



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT**  
**CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**  
của CÔNG TY TNHH FIGLA-VIỆT NAM

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



**IWATA YASUSHI**

*Biên Hòa, tháng 02 năm 2024*

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT .....	3
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ .....	5
CHƯƠNG I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ .....	6
1.1 TÊN CHỦ CƠ SỞ:.....	6
1.2 TÊN CƠ SỞ:.....	6
1.3 CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ:.....	6
1.3.1 Công suất hoạt động của cơ sở:.....	6
1.3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở: .....	7
1.3.3 Sản phẩm của cơ sở: .....	10
1.4 NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHÉ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ:.....	11
1.4.1 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, phế liệu:.....	11
1.4.2 Nhu cầu sử dụng điện: .....	12
1.4.3 Nhu cầu sử dụng nước: .....	12
1.5 CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ:.....	12
1.5.1 Các hạng mục công trình của cơ sở.....	12
1.5.2 Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở.....	13
CHƯƠNG II.....	14
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	14
2.1 SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG:.....	14
2.2 SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG:.....	15
CHƯƠNG III.....	20
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....	20
3.1 CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI:.....	20
3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa:.....	20
3.1.2 Thu gom, thoát nước thải:.....	20
3.1.3 Xử lý nước thải:.....	23
3.2 CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:.....	24
3.2.1 Biện pháp xử lý đối với bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất.....	24
3.2.2 Biện pháp xử lý đối với khí thải từ phương tiện vận chuyển .....	24
3.3 CÔNG TRÌNH LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG: .....	25
3.3.1 Chất thải rắn sinh hoạt: .....	25
3.3.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường: .....	25
3.4 CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI.....	27
3.5 CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:.....	29
3.6 PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:.....	30
3.6.1 Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	30
3.6.2 Phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước.....	32
3.6.3 Phòng ngừa sự cố đối với bể tự hoại.....	32
3.6.4 Phòng ngừa sự cố ô nhiễm môi trường đối với chất thải .....	33
3.6.5 Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.....	33
3.7 CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC.....	39
CHƯƠNG IV .....	41

<b>NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>41</b>
<b>4.1 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI:.....</b>	<b>41</b>
<b>4.2 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI:.....</b>	<b>41</b>
<b>4.3 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:.....</b>	<b>42</b>
<b>CHƯƠNG V .....</b>	<b>43</b>
<b>KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>43</b>
<b>5.1 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI .....</b>	<b>43</b>
<b>5.2 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ ĐỐI VỚI BỤI, KHÍ THẢI .....</b>	<b>45</b>
<b>CHƯƠNG VI .....</b>	<b>62</b>
<b>CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....</b>	<b>62</b>
<b>6.1 KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI .....</b>	<b>62</b>
<b>6.2 CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT</b>	<b>62</b>
<b>6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ .....</b>	<b>62</b>
<b>6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....</b>	<b>62</b>
<b>6.2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....</b>	<b>63</b>
<b>6.3 KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM.....</b>	<b>63</b>
<b>CHƯƠNG VII.....</b>	<b>64</b>
<b>KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ .....</b>	<b>64</b>
<b>CHƯƠNG VIII .....</b>	<b>65</b>
<b>CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ .....</b>	<b>65</b>
<b>PHỤ LỤC BÁO CÁO.....</b>	<b>66</b>

## DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

KCN	Khu công nghiệp
XLNT	Xử lý nước thải
XLNTTT	Xử lý nước thải tập trung
NMXLNTTT	Nhà máy xử lý nước thải tập trung
TXLNT	Trạm xử lý nước thải
CTRSH	Chất thải rắn sinh hoạt
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
PCCC	Phòng cháy chữa cháy

## DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Công suất hoạt động của cơ sở.....	6
Bảng 2: Hình ảnh sản phẩm của cơ sở.....	11
Bảng 3: Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, phế liệu .....	11
Bảng 4: Nhu cầu sử dụng điện.....	12
Bảng 5: Nhu cầu sử dụng nước .....	12
Bảng 6: Các hạng mục công trình của cơ sở .....	12
Bảng 7: Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở .....	13
Bảng 8: Chứng loại, khối lượng CTRSH năm 2023 .....	25
Bảng 9: Chứng loại, khối lượng CTRCNTT năm 2023 .....	26
Bảng 10: Chứng loại, khối lượng CTNH năm 2023 .....	28
Bảng 11: Danh mục phương tiện, hệ thống PCCC năm 2023 .....	30
Bảng 12: Nội quy an toàn hóa chất.....	34
Bảng 13: Danh mục dụng cụ ứng phó tràn đổ hóa chất .....	37
Bảng 14: Trình tự thao tác ứng phó sự cố hóa chất.....	38
Bảng 15: Các chất ô nhiễm có trong nước thải.....	41
Bảng 16: Giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung đề nghị cấp phép .....	42
Bảng 17: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt.....	44
Bảng 18: Danh mục thông số quan trắc bụi, không khí.....	45
Bảng 19: Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí .....	46
Bảng 20: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực ngoài trời .....	47
Bảng 21: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Sản xuất (Lắp ráp).....	49
Bảng 22: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Thành hình.....	51
Bảng 23: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Đóng gói .....	53
Bảng 24: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Kho .....	55
Bảng 25: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực phòng In.....	57
Bảng 26: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực vệ sinh Khuôn .....	59
Bảng 27: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	62

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Quy trình sản xuất bao bì đựng mỹ phẩm .....	8
Hình 2: Quy trình sản xuất chài mascara .....	10
Hình 3: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải trạm số 3 tại KCN Amata .....	17
Hình 4: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải trạm số 4,5 tại KCN Amata .....	18
Hình 5: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt .....	22
Hình 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn .....	23
Hình 7: Biểu đồ chất lượng nước thải .....	44
Hình 8: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực ngoài trời .....	48
Hình 9: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Sản xuất .....	50
Hình 10: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Thành hình .....	52
Hình 11: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Đóng gói .....	54
Hình 12: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Kho .....	56
Hình 13: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Phòng In .....	58
Hình 14: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực vệ sinh Khuôn .....	60

## **Chương I**

### **THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ**

#### **1.1 Tên chủ cơ sở:**

- Tên chủ cơ sở: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN FIGLA-VIỆT NAM**
- Địa chỉ văn phòng: Lô 109/1 đường Amata, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: ông **IWATA YASUSHI**
- Điện thoại: (0251) 3 936 961; Fax: (0251) 3 936 964; E-mail: .....
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: mã số dự án 7603231462 do Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận lần đầu ngày 29/11/2001 và chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 05/12/2019.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: mã số doanh nghiệp 3600515662 đăng ký lần đầu ngày 29/07/2001 và chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 15/07/2022.

#### **1.2 Tên cơ sở:**

- Địa điểm cơ sở: Lô 109/1 đường Amata, KCN Long Bình (Amata), Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): cơ sở thuộc nhóm C (có tổng vốn đầu tư là 75.347.800.350 đồng Việt Nam, theo khoản 2, Điều 10 của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 13/6/2019).

#### **1.3 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:**

##### *1.3.1 Công suất hoạt động của cơ sở:*

*Bảng 1: Công suất hoạt động của cơ sở*

Stt	Hạng mục	Công suất			
		Theo GCNĐT	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
1.	Sản xuất mỹ phẩm, bao bì đựng mỹ phẩm (bao gồm công đoạn in ấn trên bao bì mỹ phẩm do công ty sản xuất) và các dụng cụ	36,000,000 sp/năm	Sản xuất tại FV 24,701,108 sp/năm	Sản xuất tại FV 22,398,715 sp/năm	

Stt	Hạng mục	Công suất			
		Theo GCNĐT	Năm 2022	Năm 2023	Ghi chú
	phụ trợ cho việc sử dụng mỹ phẩm				
2.	Sản xuất Bộ kết nối điện	300 sp/năm	-	-	<i>Hiện tại, không sản xuất</i>
	<b>Tổng</b>	<b>36,000,300 sp/năm</b>	<b>24,701,108 sp/năm</b>	<b>22,398,715 sp/năm</b>	

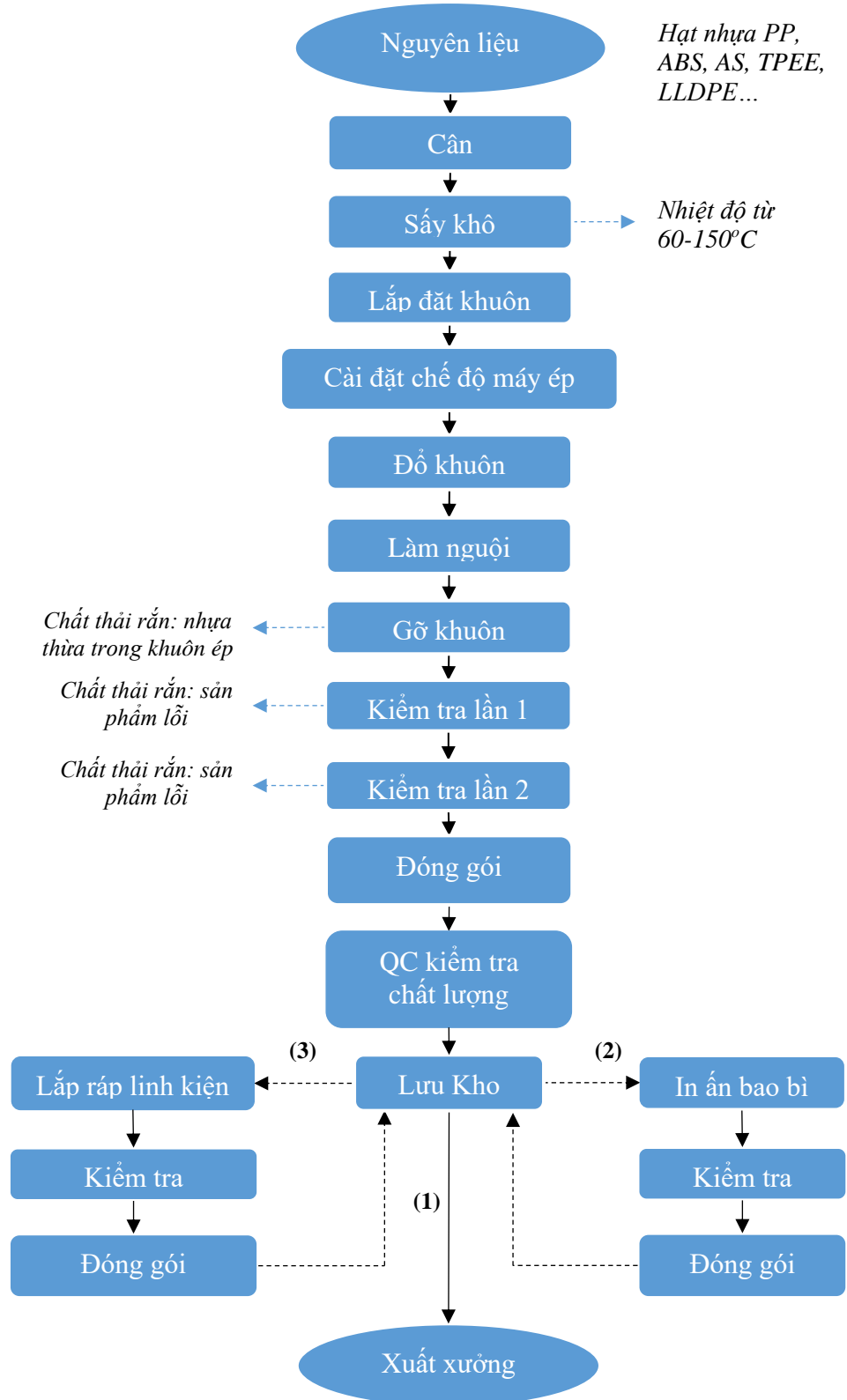
(Nguồn: Công ty TNHH Figla-Việt Nam)

### 1.3.2 Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở gồm dây chuyền sản xuất bao bì đựng mỹ phẩm và Dây chuyền sản xuất chải mascara.



• Quy trình sản xuất bao bì đựng mỹ phẩm



Hình 1: Quy trình sản xuất bao bì đựng mỹ phẩm

**Thuyết minh quy trình:**

Nguyên liệu đầu vào là hạt nhựa PP, ABS, AS, TPEE, LLDPE... được chọn và sử dụng theo từng mã linh kiện. Sau đó, cân hạt nhựa theo số lượng cần thiết và đem đi sấy để loại bỏ độ ẩm trước khi đưa vào máy ép (nhiệt độ sấy từ 60°C đến 150°C, thời gian sấy khoảng 120 phút đến 360 phút tùy theo từng loại hạt nhựa).

Các hạt nhựa sau khi sấy được đổ vào bồn chứa và sẽ được hút tự động vào máy ép nhựa. Sau đó, tiếp tục được gia nhiệt đến khi nóng chảy hoàn toàn tạo thành hỗn hợp nhựa nóng chảy, đổ vào khuôn và ép định hình linh kiện theo hình dạng khuôn đã được lắp đặt trước đó (khuôn trong máy ép được lắp đặt tùy vào từng mã linh kiện).

Linh kiện trong khuôn sau khi ép sẽ được làm nguội gián tiếp bằng cách cho nước chảy qua khuôn (nước chỉ chảy ngoài khuôn, không tiếp xúc với linh kiện). Quá trình làm nguội chỉ sử dụng nước, không sử dụng bất kỳ hóa chất nào. Nước làm nguội được cấp vào đầu ca sản xuất và tuần hoàn tái sử dụng, không có nước thải sản xuất. Dưới tác dụng của nhiệt, một lượng nước nhỏ sẽ bay hơi và được châm thêm trong quá trình vận hành.

Sau quá trình làm nguội, robot tự động gỡ linh kiện ra khỏi khuôn và đặt vào khay đựng bên ngoài. Linh kiện được nhân viên kiểm tra màu sắc, kích thước, cắt bavia...

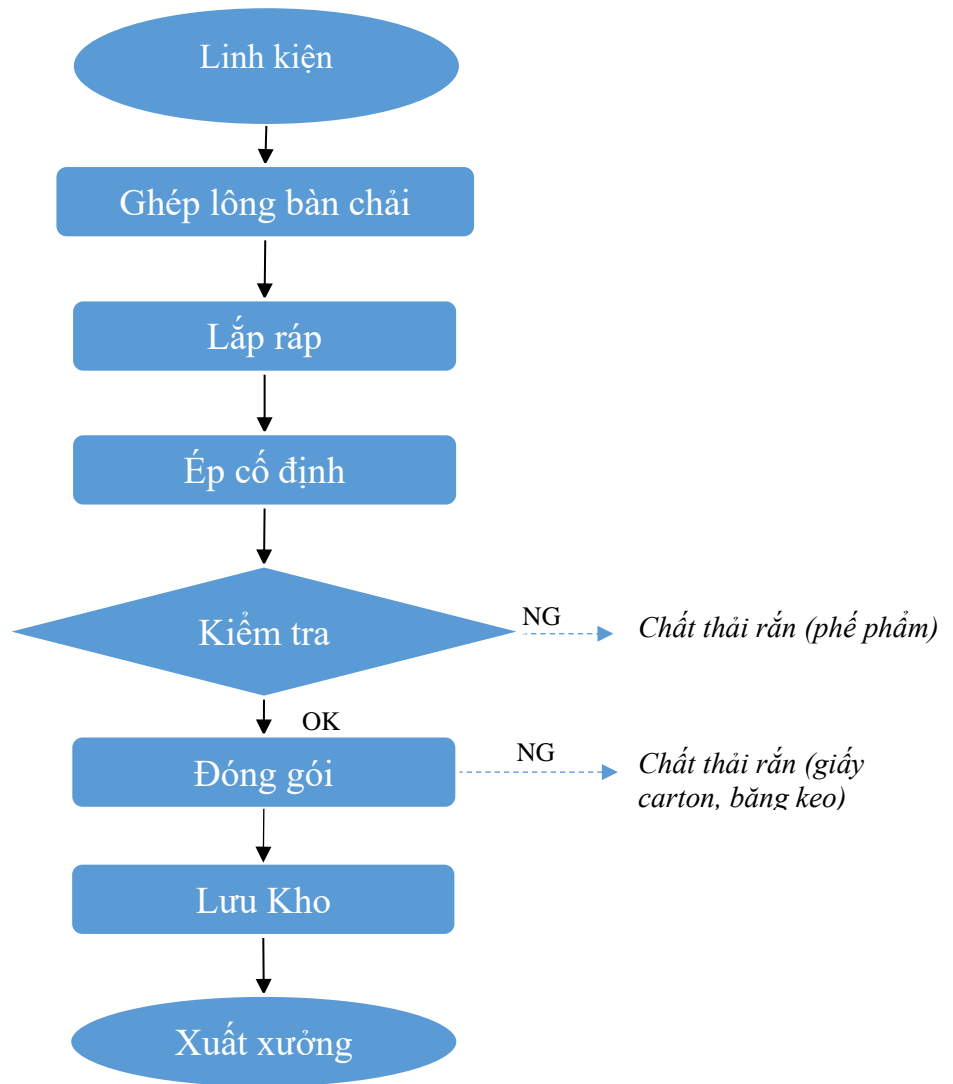
Các linh kiện không đạt chất lượng và vụn nhựa được thu gom lại, chuyển qua máy xay nhựa phục vụ cho hoạt động tái sản xuất, phần không tái chế sẽ được xử lý như phế liệu làm nguyên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức tiếp nhận CTRCNTT).

Các linh kiện đạt chất lượng sẽ được nhân viên đóng gói vào thùng đựng và nhập lưu kho. Sau đó:

- (1) chờ xuất sang Nhật hoặc
- (2) những mã linh kiện cần in ấn thì chuyển tiếp qua công đoạn in ấn hoặc
- (3) chuyển đến phòng gia công sản xuất để lắp ráp cùng với các linh kiện khác.

Công đoạn in ấn bao bì (2) được thực hiện bởi nhân viên vận hành máy in và công đoạn lắp ráp linh kiện (3) được thực hiện bởi nhân viên lắp ráp. Sau khi kiểm tra chất lượng in ấn/lắp ráp, sản phẩm được đóng gói và lưu kho chờ xuất xưởng sang Nhật.

- **Quy trình sản xuất chải mascara:**



Hình 2: Quy trình sản xuất chải mascara




**Thuyết minh quy trình:**

Gắn lông bàn chải vào thanh chải và cắt đều lông chải. Sau đó, lắp ráp thanh chải vào trục cầm tay và ép cố định bằng cách gia nhiệt. Cuối cùng kiểm tra chất lượng sản phẩm, kích cỡ và đóng gói đưa vào kho chờ xuất xưởng.

**1.3.3 Sản phẩm của cơ sở:**

- Sản phẩm của cơ sở (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư): sản xuất mỹ phẩm, bao bì đựng mỹ phẩm (bao gồm công đoạn in ấn trên bao bì mỹ phẩm do Công ty sản xuất), các dụng cụ phụ trợ cho việc sử dụng mỹ phẩm và sản xuất bộ kết nối điện.
- Tất cả sản phẩm của cơ sở được xuất sang Nhật Bản (100%).

Bảng 2: Hình ảnh sản phẩm của cơ sở

Stt	Tên sản phẩm	Hình ảnh sản phẩm		
1.	Mỹ phẩm, bao bì đựng mỹ phẩm và các dụng cụ phụ trợ cho việc sử dụng mỹ phẩm			

#### 1.4 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

##### 1.4.1 Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, phế liệu:

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, phế liệu

Stt	Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất	Số lượng năm 2022	Số lượng năm 2023	Đơn vị tính	Nguồn cung cấp
1.	Hạt nhựa PP, ABS, AS, TPEE, LLDPE...	186.5	137,429.0	Tấn/năm	Việt Nam, Nhật
2.	Hóa chất (mực in, dung môi hữu cơ IPA, ethanol, cyclohexanone,...)	3,137.0	2,396.0	Kg/năm	Việt Nam, Nhật
3.	Bình xịt vệ sinh khuôn/chống gỉ sét như Efflux C-Y, Efflux C-Y colored, Pelicoat 12, Pelicoat S3-5, Super Grease, (aerosol), Jet Cleaner	1,242.0	1,314.0	Chai/năm	Việt Nam
4.	Thùng carton (đóng gói sản phẩm)	186,374.0	148,610.0	Cái/năm	Việt Nam

Stt	Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, hóa chất	Số lượng năm 2022	Số lượng năm 2023	Đơn vị tính	Nguồn cung cấp
5.	Bao bì nhựa/nylon (đóng gói sản phẩm)	20,696.0	14,820.0	Kg/năm	Việt Nam, Thái Lan
6.	Dầu nhớt bôi trơn động cơ	40.0	47.0	Lít/năm	Việt Nam

#### 1.4.2 Nhu cầu sử dụng điện:

Hầu hết các máy móc đều sử dụng điện cho quá trình vận hành. Cơ sở không sử dụng máy phát điện dự phòng, chỉ sử dụng điện của Công ty Điện lực Amata (Biên Hòa).

Bảng 4: Nhu cầu sử dụng điện

Năm	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Tổng
<b>2022</b>	Kwh	565,283	664,280	583,025	646,635	<b>2,459,223</b>
<b>2023</b>	Kwh	484,012	542,516	475,268	385,080	<b>1,886,876</b>

(Nguồn: Công ty TNHH Figla-Việt Nam)

#### 1.4.3 Nhu cầu sử dụng nước:

Công ty sử dụng nguồn cung cấp nước của Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng nước

Năm	Đơn vị	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Tổng
<b>2022</b>	m <sup>3</sup>	2,138	2,274	2,461	2,755	<b>9,628</b>
<b>2023</b>	m <sup>3</sup>	2,383	2,589	2,374	2,537	<b>9,883</b>

(Nguồn: Công ty TNHH Figla-Việt Nam)

### 1.5 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

#### 1.5.1 Các hạng mục công trình của cơ sở

Bảng 6: Các hạng mục công trình của cơ sở

Stt	Hạng mục	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Các hạng mục công trình xây dựng chính</b>				

Stt	Hạng mục	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1.	Nhà xưởng + văn phòng	4,056	1	38.9	
<b>B</b>	<b>Các hạng mục công trình phụ trợ</b>				
2.	Nhà bảo vệ	35	1	0.3	
3.	Nhà xe	967	5	9.3	
4.	Nhà bơm và bể nước ngầm	84	1	0.8	
5.	Trạm biến thế	16	1	0.2	
6.	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	3,083	-	29.6	
<b>C</b>	<b>Các công trình bảo vệ môi trường</b>				
7.	Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường	80	1	0.8	
8.	Khu vực chứa chất thải nguy hại	9	1	9.0	
9.	Cây xanh	2,087	-	20.0	
	<b>TỔNG</b>	<b>10,417</b>		<b>100%</b>	

1.5.2 Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Bảng 7: Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Stt	Tên máy móc thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Ghi chú
1.	Máy sấy	16	Nhật, Trung Quốc, Thái Lan	Phòng In: 2 Lắp ráp: 1 Thành hình: 13
2.	Máy ép nhựa, máy thổi	11	Nhật	
3.	Máy xay nhựa	9	Nhật	
4.	Máy in bao bì nhựa	28	Nhật, Trung Quốc	
5.	Xe nâng điện	1	Nhật	
6.	Hệ thống làm mát	1	Thái Lan	
7.	Máy nén khí	4	Nhật, Trung Quốc	
8.	Máy tiện	2	Nhật, Đài Loan	
9.	Máy phay	2	Nhật	
10.	Máy mài phẳng	1	Nhật	

## **Chương II**

### **SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

#### **2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:**

- Cơ sở nằm trong khu công nghiệp Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- KCN Amata đã được cấp các thủ tục môi trường:
  - + Phiếu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1744/MTg ngày 29 tháng 7 năm 1995 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường đối với dự án “Công ty Liên doanh Phát triển Khu công nghiệp Long Bình hiện đại (Amata) Đồng Nai”;
  - + Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 46/GXN-TCMT ngày 11/6/2014 và số 62/GXN-TCMT ngày 8/6/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - + Văn bản số 8802/STNMT-CCBVMT, ngày 5/11/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án Trạm xử lý nước thải số 3, cải tạo nâng công suất từ 3.000 m<sup>3</sup> /ngày.đêm lên 5.000 m<sup>3</sup> /ngày.đêm;
  - + Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2256/GP-BTNMT ngày 4/9/2019 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp;
  - + Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 44/SĐK-CCBVMT ngày 27/4/2017.

*(Nguồn: Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa)*

- Hiện tại, tính đến tháng 12/2022, có 162 cơ sở đang hoạt động trong KCN Amata với các ngành nghề đầu tư vào KCN bao gồm sản xuất các sản phẩm sau:
  - + Phích cắm, linh kiện cơ khí.
  - + Sơn, keo, hóa chất.
  - + Chất chống nấm mốc, men tiêu hóa cho thức ăn chăn nuôi.
  - + Chế biến thủy hải sản.
  - + Sản phẩm công nghiệp từ cao su, nhựa, thép.

- + Dệt may.
- + Phụ tùng cho máy giặt và tủ lạnh.
- + Nước giải khát.
- + Hóa chất ngành nhuộm.
- + Bulong, ốc vít, đinh tán.
- + Hàng tiêu dùng, hóa mỹ phẩm.
- + Thuốc bảo vệ thực vật.
- + Băng tay đo huyết áp, dây đai bọc ghế xe hơi.
- + Thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
- + Máy bơm loại nhỏ dùng cho thiết bị y tế.
- + Dịch truyền (y khoa).
- + Linh kiện điện tử, sạc pin, nguồn, màng phim nhựa.
- + Hóa chất cho ngành dệt giấy.
- + Bao bì phức hợp.
- + Đĩa CDR, DVDR.
- + Đồ gỗ nội thất.
- + Nồi cơm điện, bình thủy, bình đun siêu tốc.
- + Văn phòng phẩm, mực in.
- + Thực phẩm đóng gói, nước sốt
- + Dụng cụ nhà bếp cao cấp (chảo chống dính).
- + Thiết bị chữa cháy, thoát hiểm...

Như vậy, ngành nghề sản xuất của cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường KCN Amata.

*(Nguồn: Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa)*

## **2.2 Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:**

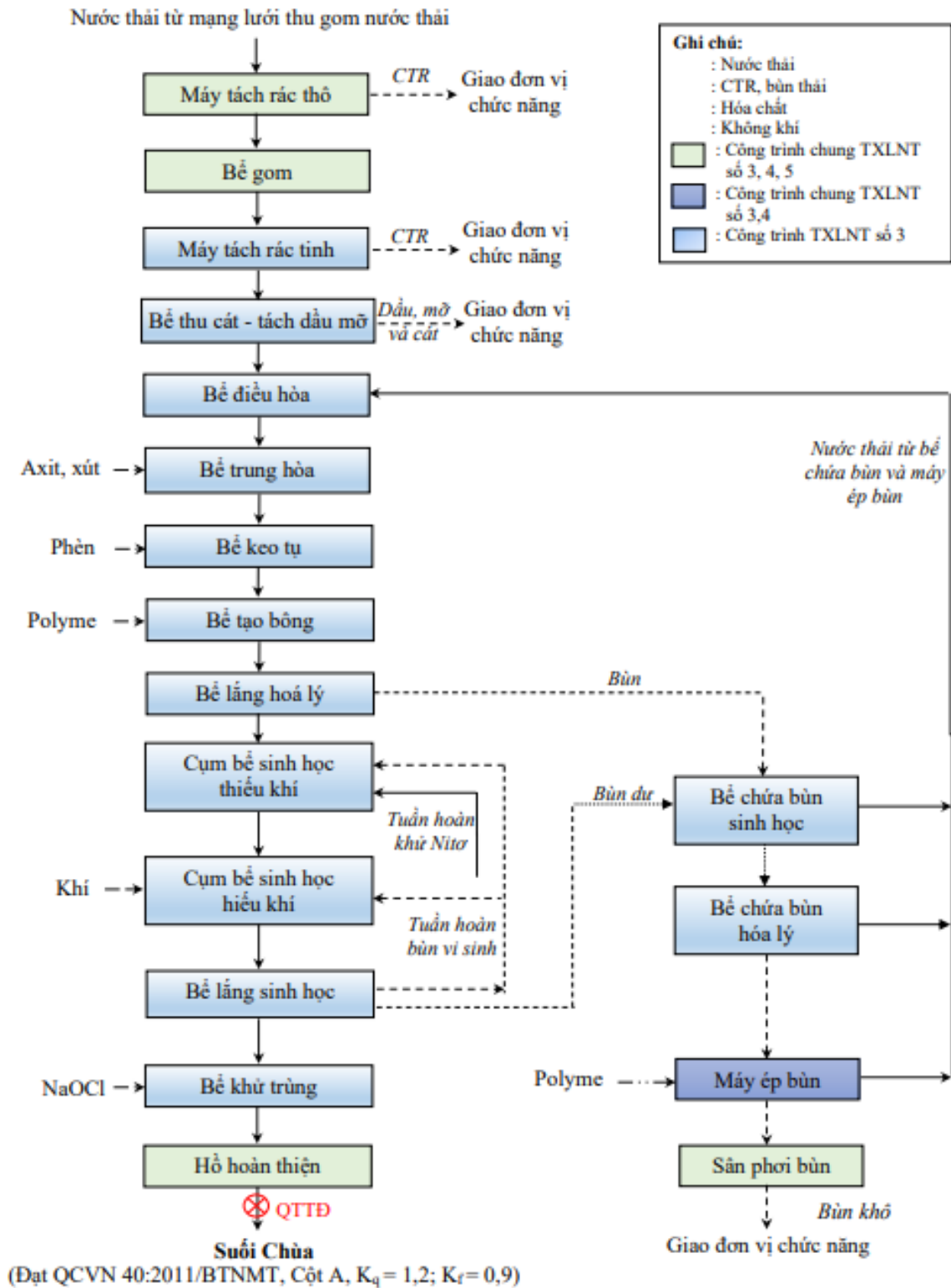
- Cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt khoảng 25 m<sup>3</sup>/ngày. Nước thải sau xử lý qua bể tự hoại của cơ sở sẽ thải trực tiếp ra công thoát nước thải của KCN Amata dẫn về nhà máy XLNTTT của KCN để xử lý.



- Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Amata:
  - + KCN đã xây dựng và đưa vào vận hành 5 trạm xử lý nước thải tập trung: Trạm 1 và trạm 2 công suất 1000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; trạm 3 công suất 3000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; trạm 4 công suất 2000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và trạm 5 công suất 5000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
  - + Hoạt động xả thải của Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Amata đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 2256/GP-BTNMT ngày 4/9/2019.
  - + Do trạm 1 và trạm 2 đã ngừng hoạt động, Công ty Amata đã tiến hành nâng cấp trạm 3 từ 3000m<sup>3</sup>/ngày.đêm lên 5000m<sup>3</sup>/ngày.đêm, đảm bảo tổng công suất XLNT là 12000m<sup>3</sup>/ngày.đêm theo giấy phép xả thải đã được cấp.

Quy trình xử lý của các trạm xử lý nước thải tập trung được mô tả như sau:

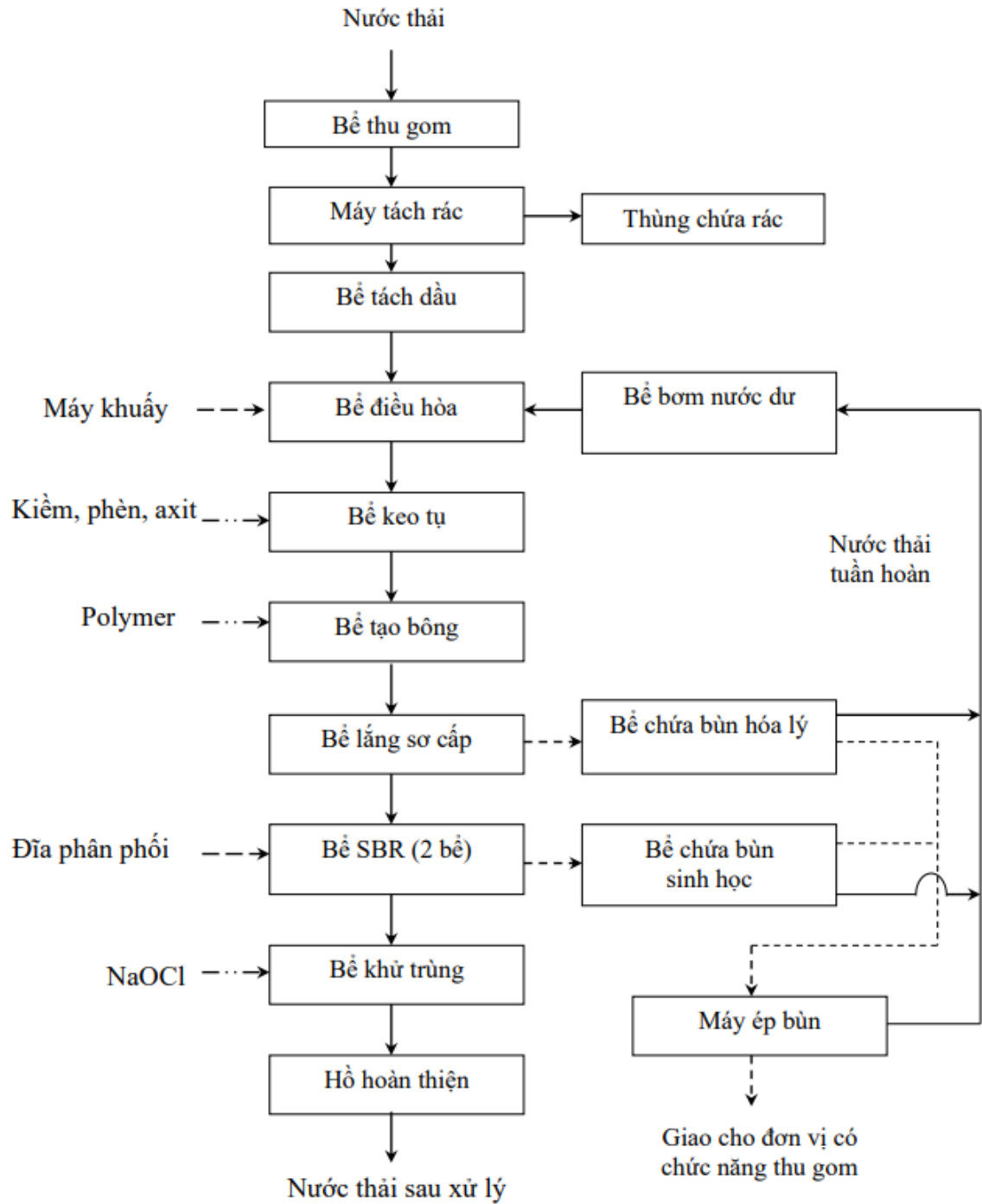
► Trạm xử lý nước thải số 3 công suất 5000m<sup>3</sup>/ngày.đêm:



Hình 3: Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải trạm số 3 tại KCN Amata

(Nguồn: Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa)

► Trạm xử lý nước thải số 4 (công suất 2000m<sup>3</sup>/ngày.đêm) và trạm số 5 (công suất 5000m<sup>3</sup>/ngày.đêm)



Hình 4: Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải trạm số 4,5 tại KCN Amata

(Nguồn: Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa)

*Nhận xét:*

Cơ sở không có nước thải công nghiệp, tổng lượng nước thải sinh hoạt khoảng 17,6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm và được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Amata.

Mặt khác, Tổng lượng nước thải của toàn KCN trung bình khoảng 5.848 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường KCN Amata năm 2022).

Với tổng công suất xử lý của cả 3 trạm xử lý nước thải tập trung là 12.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Vì vậy, Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Amata hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của cơ sở.

### **Chương III**

## **KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

### **3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:**

#### *3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa:*

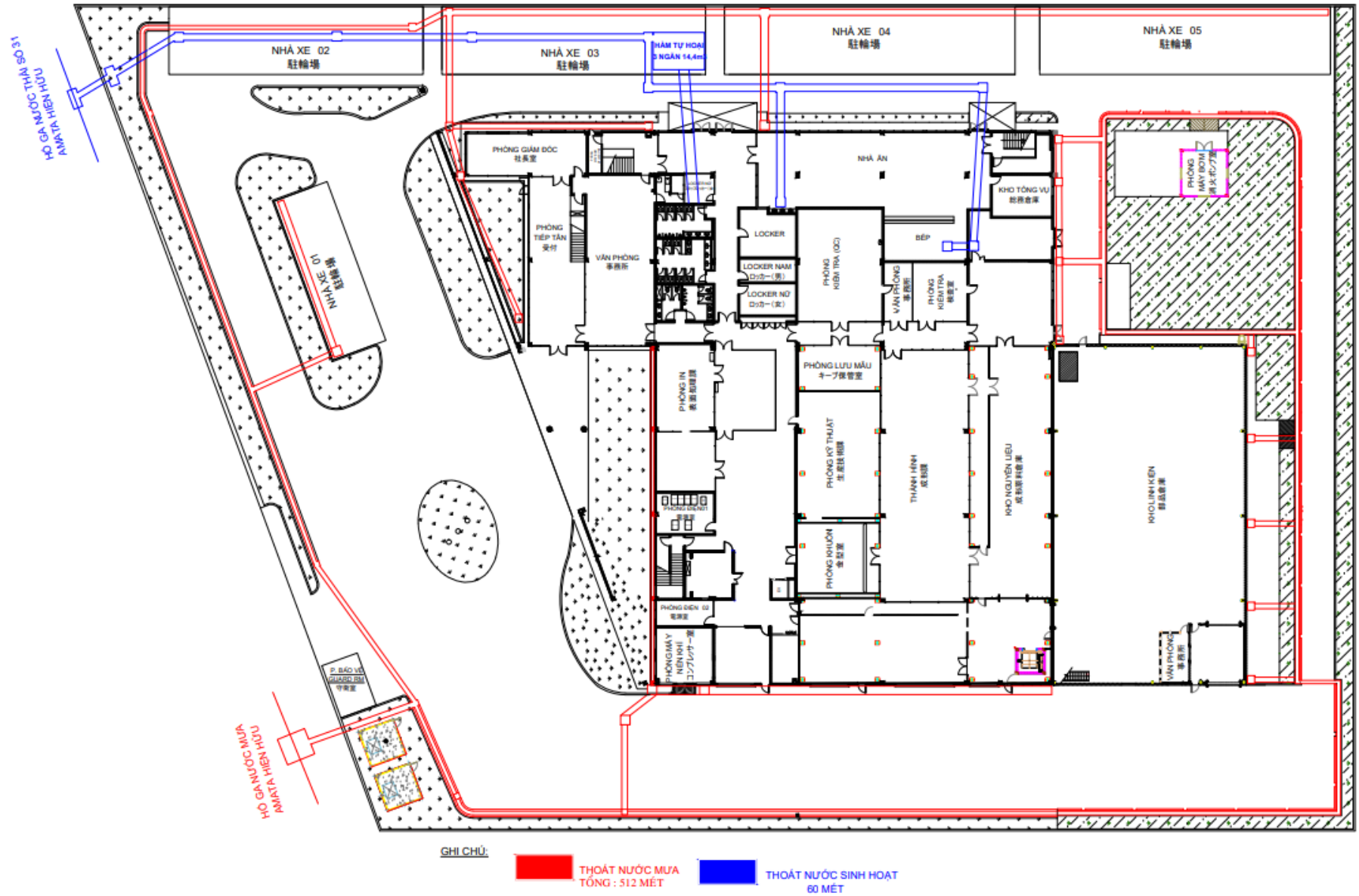
- Hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy là hệ thống công ngầm và hố ga được bố trí xung quanh các khu vực văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất dọc theo các tuyến đường giao thông nội bộ trong Nhà máy.
- Hệ thống gồm 1 tuyến công chính: được xây bằng gạch, xi măng với đường kính 600mm, tổng chiều dài 512m. Tuyến công này được đầu nối thoát nước mưa tại 1 điểm xả vào hệ thống thoát nước mưa KCN Amata, nằm ở phía Bắc, giáp cổng của nhà máy (phía đường Amata, KCN Amata).
- Khi có mưa, nước mưa chảy tràn trên mặt đất và tự chảy vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa của nhà máy.
- Mô tả các biện pháp thu gom, thoát nước mưa khác (nếu có): để hạn chế ô nhiễm do nước mưa chảy tràn, cơ sở thực hiện các biện pháp sau:
  - + Thường xuyên vệ sinh sạch sẽ khu vực sân bãi, đường giao thông nội bộ.
  - + Quy định khu vực lưu giữ các loại chất thải riêng biệt, không để rơi vãi chất thải trên mặt đất trong quá trình thu gom, vận chuyển.
  - + Bố trí các hố ga có lưới chắn rác dọc theo hệ thống công thoát nước mưa.
  - + Cơ sở đã xây dựng hệ thống công thoát nước mưa tách biệt với hệ thống công thoát nước thải và được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Amata.
- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước mưa: xem sơ đồ thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt (mục 3.1.2 bên dưới).

#### *3.1.2 Thu gom, thoát nước thải:*

- Công trình thu gom, thoát nước thải sinh hoạt: Cơ sở đã xây dựng hệ thống công thu gom, thoát nước thải sinh hoạt tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.
- Tuyến ống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt bằng ống nhựa PVC, chiều dài 60m, đường kính 168mm. Toàn bộ hệ thống được đặt chìm dưới đất. Sau khi thu gom toàn bộ nước thải trong khuôn viên nhà máy, hệ thống sẽ xả thải vào điểm thu gom nước thải của KCN Amata.
- Điểm xả nước thải: là hố ga nằm ở phía Bắc, giáp cổng của nhà máy (phía đường Amata, KCN Amata).

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt:

## SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA & NƯỚC SINH HOẠT

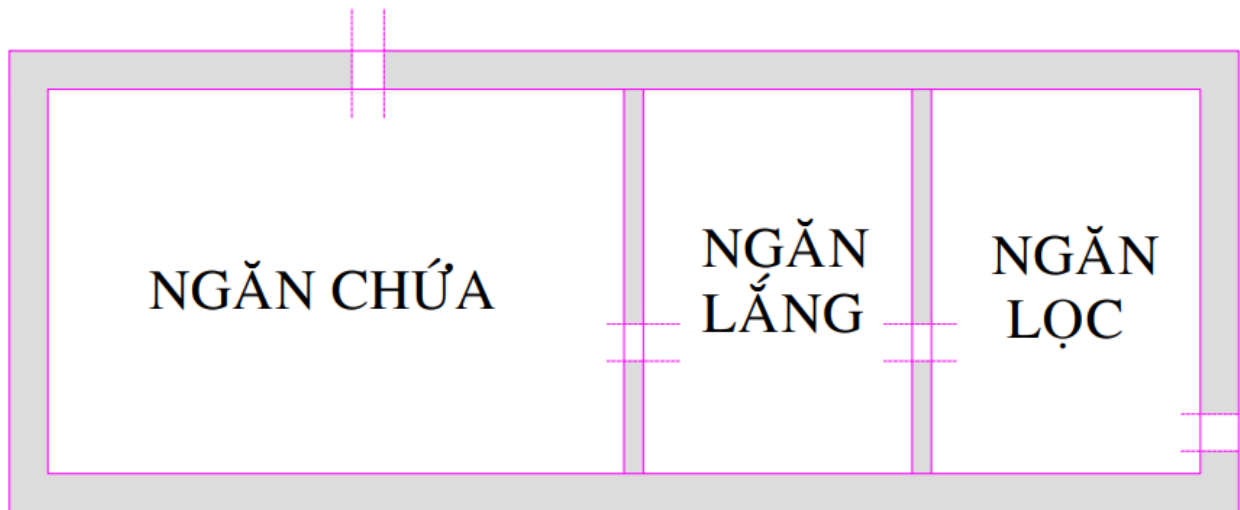


Hình 5: Sơ đồ thu gom, thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt

### 3.1.3 Xử lý nước thải:

- Cơ sở chỉ có nước thải sinh hoạt, không có nước thải sản xuất.
- Nước thải sinh hoạt (nước rửa tay, rửa mặt, nước rửa dụng cụ nhà ăn...) được dẫn qua lưới chắn rác và thu gom về bể tự hoại 3 ngăn chung với nước thải từ nhà vệ sinh.
- Sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, nước thải sinh hoạt đầu nối vào hệ thống cống thoát nước thải chung của KCN Amata để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.
- Các thông số của bể tự hoại:
  - + Thể tích bể: 21.6m<sup>3</sup>
  - + Bể đặt chìm với diện tích xây dựng là 12m<sup>2</sup>

## BỂ TỰ HOẠI 3 NGĂN (6x2x1.8m)



Hình 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại 3 ngăn

- + Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 – 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo thành các chất hòa tan.
- + Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 3 – 5 ngày, các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân hủy kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải qua ngăn lọc và thoát ra ngoài qua ống dẫn.



- + Bể có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt.
- + Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi xử lý bằng bể tự hoại sẽ nhập chung với nước thải sinh hoạt khác (như: nước rửa tay chân, lavabo...) nên nồng độ các chất ô nhiễm được pha loãng.
- + Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải ở mục 5.1 *Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải (Bảng 17)*, các kết quả đều đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Amata.

Mặt khác, cơ sở đã tiến hành đầu nối hạ tầng thoát nước mưa, nước thải với Công ty CP Amata (Việt Nam). Do đó, nước thải phát sinh từ cơ sở sẽ được nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Amata xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Theo nội dung quy định tại Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Công ty TNHH Figla-Việt Nam không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

### **3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:**

#### *3.2.1 Biện pháp xử lý đối với bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất*

- Nguồn phát sinh: quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của cơ sở không phát sinh bụi Silic. Bụi chủ yếu phát sinh tại khu vực trộn hạt nhựa để sấy.
- Nhằm đảm bảo sức khỏe cho nhân viên làm việc tại các công đoạn phát sinh bụi, chủ cơ sở áp dụng các biện pháp sau:
  - + Sắp xếp thời gian trộn không nhiều hơn 2 giờ / ca làm việc.
  - + Trang bị khẩu trang cho nhân viên.
  - + Hàng ngày, dọn vệ sinh sạch sẽ khu vực làm việc trước khi bắt đầu và sau khi kết thúc ca làm việc.
  - + Trồng cây xanh xung quanh nhà máy. Cây xanh có tác dụng che nắng, hút bớt bức xạ mặt trời, hút và giữ bụi, lọc sạch không khí, hút tiếng ồn và che chắn tiếng ồn. Mặt khác, nó còn tạo thẩm mỹ cảnh quan, tạo cảm giác êm dịu về màu sắc cho môi trường.

#### *3.2.2 Biện pháp xử lý đối với khí thải từ phương tiện vận chuyển*


- Bê tông hóa đường giao thông nội bộ.
- Thường xuyên quét dọn đất, cát trong khuôn viên.

- Quy định các phương tiện vận chuyển tắt động cơ trong thời gian chờ giao nhận hàng hóa tại nhà máy.
- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên nhà máy.

### 3.3 Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

#### 3.3.1 Chất thải rắn sinh hoạt:

- Hàng ngày, CTRSH được thu gom và lưu giữ trong thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy kín, hạn chế phát tán mùi ra môi trường xung quanh.
- Sau khi thu gom tại cơ sở, sẽ được bàn giao cho Công ty Cổ phần Sonadezi vận chuyển đi xử lý.

STT	Nhóm chất thải	Biện pháp lưu giữ chất thải rắn	Hình ảnh lưu giữ chất thải
1.	CTRSH	Thùng chứa chuyên dụng 660L	

- Báo cáo về chủng loại, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Bảng 8: Chủng loại, khối lượng CTRSH năm 2023

STT	Nhóm CTRSH	Khối lượng năm 2023 (kg/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH
01	Thức ăn thừa	6,500	Công ty Cổ phần Sonadezi
02	Lá cây, cành cây khô		
03	Vỏ hộp/chai/lon nước uống, túi nhựa		
04	Giấy ăn đã qua sử dụng, đũa tre sử dụng 1 lần, mẫu thuốc lá...		

#### 3.3.2 Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Hàng ngày, CTCNTT được phân loại tại từng công đoạn sản xuất, thu gom và

chuyên về khu vực lưu giữ.

- Chức năng khu vực lưu giữ CTCRCNTT: được sử dụng để lưu chứa các loại CTCRCNTT trong quá trình sản xuất.
- Các thông số kỹ thuật cơ bản:
  - + Kích thước 1.6m x 12m
  - + Có cao độ nền khoảng 10 cm bảo đảm không bị ngập lụt.
  - + Mặt sàn đảm bảo kín, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
  - + Có mái che kín mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ.
- Thiết bị, dụng cụ chứa đảm bảo lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ. Bao bì mềm được buộc kín, bao bì cứng có năm đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc rơi vãi ra môi trường.

Nhóm chất thải	Biện pháp lưu giữ chất thải rắn	Hình ảnh lưu giữ chất thải
CTRCNTT	Bao nylon, thùng carton và thùng nhựa 220L có nắp đậy	

- Báo cáo về khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường

*Bảng 9: Chủng loại, khối lượng CTCRCNTT năm 2023*

Stt	Nhóm CTNH	Mã CTCRCNTT	Số lượng năm 2023 (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRCNTT
1.	Rác phá dỡ công trình xây dựng (Hỗn hợp bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải)	11 01 05	381	Công ty TNHH MTV Thanh Tùng 2
2.	Hộp chứa mực in văn phòng thải	08 02 08	104	
3.	Chì kẻ mắt dạng rắn (sáp)	19 03 03	60	

Stt	Nhóm CTNH	Mã CTRCNTT	Số lượng năm 2023 (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT
4.	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	11 04 03	991	
5.	Gỗ thải (Pallet gỗ, ...)	12 08 08	680	
6.	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	7807	
7.	Bao bì nhựa thải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH)	18 01 06	7,518.5	
8.	Nhựa, cao su	12 08 06	21,253	
9.	Bóng đèn LED thải	19 02 07	56	
10.	Đá khô thải	19 05 06	1	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>38,851.5</b>	

### 3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Chức năng khu vực lưu giữ CTNH: được sử dụng để lưu chứa các loại CTNH phát sinh trong quá trình sản xuất.
- Hàng ngày, CTNH được phân loại tại từng công đoạn sản xuất và được thu gom về khu vực lưu giữ vào cuối ca làm việc.
- Các thông số kỹ thuật cơ bản khu lưu giữ CTNH:
  - + Kích thước 4m x 2.2m
  - + Mặt sàn đảm bảo kín, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
  - + Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH.
- Thiết bị lưu trữ CTNH được sử dụng:
  - + Thùng nhựa 220lít lưu trữ CTNH có mùi, dạng rắn.
  - + Thùng phuy sắt 200lít lưu chứa CTNH có mùi, dạng lỏng được đặt trong 1 khay đựng bằng kim loại, đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra ngoài môi trường khi có sự cố rò rỉ, tràn đổ.
  - + Tất cả các thùng chứa CTNH đều có nắp đậy hoặc vặn kín để hạn chế phát tán mùi ra môi trường xung quanh và định kỳ được thu gom, giao cho nhà xử lý.

Nhóm chất thải	Biện pháp lưu giữ chất thải rắn	Hình ảnh lưu giữ chất thải
CTNH	Thùng carton, thùng phuy 200L và thùng nhựa 220L	

- **Khu vực lưu giữ CTNH có trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị sau:**
  - + Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.
  - + Có cát khô là vật liệu hấp thụ và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở dạng lỏng.
  - + Có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến CTNH và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.
- Cơ sở không sử dụng hóa chất, chất xúc tác trong quá trình lưu giữ các loại chất thải.
- Các loại chất thải được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.
- Cơ sở không có công trình xử lý chất thải.
- Báo cáo về khối lượng chất thải nguy hại:

Bảng 10: Chứng loại, khối lượng CTNH năm 2023

Stt	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Số lượng năm 2023 (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú
1.	Bao bì kim loại cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 02	392.5	Công ty TNHH MTV	TC
2.	Bao bì nhựa cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 03	66.5		TC

Stt	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Số lượng năm 2023 (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Ghi chú	
3.	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 01	26.0	Thanh Tùng 2	TĐ	
4.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải (bị nhiễm các thành phần nguy hại)	18 02 01	1,194.4		TĐ	
5.	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải	17 08 03	147.0		TC-TĐ	
6.	Chất kết dính và chất bịt kín thải (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	53.0		TC-TĐ	
7.	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	79.0		ĐX	
8.	Pin, bình ắc quy thải	16 01 12	1.1		ĐX	
9.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	47.0		TC-TĐ	
10.	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải có chứa thành phần nguy hại	15 02 14	10.0		TC-TĐ	
11.	Hộp chứa mực in thải (có các thành phần nguy hại)	08 02 04	5.5		TC-TĐ	
12.	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	29.5		TĐ	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2,051.5</b>			

### 3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn:

+ Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ máy nén khí, máy ép nhựa, thiết bị xịt bụi vệ sinh linh kiện.

+ Từ các phương tiện vận tải vận chuyển hàng hóa ra vào nhà máy. Tiếng ồn này phát sinh từ động cơ, sự rung động của các bộ phận xe, từ ống xả khói...

- Chủ cơ sở đã thực hiện những biện pháp nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn như sau:

- + Thực hiện đo kiểm tra môi trường lao động 1 lần / năm và quan trắc môi trường 6 tháng / lần để theo dõi độ ồn phát sinh và có biện pháp cải thiện kịp thời.
- + Trang bị nút tai chống ồn cho nhân viên.
- + Sắp xếp giờ làm việc 8 tiếng ngày nhằm hạn chế mức thấp nhất tác hại của tiếng ồn, tránh gây ra bệnh điếc nghề nghiệp.
- + Chỉ vận hành số lượng máy vừa đủ, không vận hành hết tất cả các máy cùng một lúc để giảm thiểu tiếng ồn.
- + Sử dụng máy đúng công suất, không để vận hành quá tải.
- + Bảo trì, bảo dưỡng máy thường xuyên.

### 3.6 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

#### 3.6.1 Phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

\* *Phòng ngừa:* để phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty TNHH Figla-Việt Nam đã thực hiện các biện pháp sau:

- Trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, hệ thống báo cháy theo danh mục bên dưới:

*Bảng 11: Danh mục phương tiện, hệ thống PCCC năm 2023*

SỐ TT	TÊN PHƯƠNG TIỆN	KÝ HIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1.	Bình chữa cháy bột ABC 8 kg	MFZ8	40	
2.	Bình chữa cháy bột ABC 4 kg	MFZ4	15	
3.	Bình chữa cháy bằng khí CO <sub>2</sub> 5kg	MT5	24	
4.	Bình chữa cháy bằng khí CO <sub>2</sub> 3kg	MT3	24	
5.	Bình chữa cháy bằng Foam 9L	MJPZ9	05	
6.	Bình chữa cháy xe đẩy bột ABC 35kg	MFTZ35	05	
7.	Bình cầu chữa cháy tự động bột		85	
8.	Hộp, hòng vòi chữa cháy trong nhà		13	
9.	Hộp, hòng vòi chữa cháy ngoài nhà		06	
10.	Máy bơm chữa cháy		03	

<b>SỐ TT</b>	<b>TÊN PHƯƠNG TIỆN</b>	<b>KÝ HIỆU</b>	<b>SỐ LƯỢNG</b>	<b>GHI CHÚ</b>
11.	Trung tâm báo cháy 24 zone		01	
12.	Hộp công tắc khẩn cấp		16	
13.	Chuông báo cháy		16	
14.	Đầu báo cháy tự động (báo nhiệt)		10	
15.	Đầu báo cháy tự động (báo khói)		90	
16.	Đèn Exit		60	
17.	Đèn chiếu sáng sự cố		50	
18.	Đầu phun chữa cháy tự động sprinkler		315	
19.	Quần áo, mũ, ủng, bao tay chữa cháy		15	
20.	Cán cứu thương		01	
21.	Hộp thiết bị y tế		07	

- Bể chứa nước cứu hỏa, máy bơm chữa cháy luôn ở tình trạng sẵn sàng làm việc, được kiểm tra và vận hành định kỳ 1 lần / 1 tuần.
- Các phương tiện chữa cháy được kiểm tra định kỳ 1 tháng / 1 lần.
- Thành lập Đội PCCC cơ sở được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC định kỳ hàng năm và phân công cụ thể trách nhiệm về phòng cháy và chữa cháy cho các cá nhân trong nhà máy.
- Có phương án chữa cháy, cứu nạn cứu hộ được cấp có thẩm quyền phê duyệt và diễn tập hàng năm.
- Có văn bản thẩm duyệt về PCCC đối với công trình thuộc diện phải thiết kế và thẩm duyệt về PCCC.
- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện khu vực sử dụng hóa chất, sử dụng lửa hoặc phát sinh nhiệt được bảo đảm an toàn về PCCC.
- Các máy móc, thiết bị dùng trong công tác PCCC đều được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật. Bên cạnh đó các thiết bị, máy móc có yêu cầu nghiêm ngặt đều được kiểm định kỹ thuật an toàn định kỳ.
- Tổ chức tuyên truyền các quy định pháp luật về PCCC nhằm nâng cao ý thức phòng cháy chữa cháy tốt cho cán bộ công nhân viên.
- Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho nhân viên thoát hiểm khi có sự cố cháy nổ xảy ra.



- Trong khu vực có hóa chất dễ cháy quy định không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa...
- Lắp đặt hệ thống chống sét cho nhà và công trình, được kiểm tra định kỳ hàng năm trước mùa mưa.

*\* Ứng phó:*

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện đám cháy báo ngay cho người xung quanh biết để hỗ trợ. Đồng thời, dựa vào Bảng thông tin liên hệ trong tình huống khẩn cấp (có dán tại các khu vực tập trung đông người) thông báo cho các đơn vị sau đây:
  - + Đội PCCC & CNCH cơ sở
  - + Đơn vị Cảnh sát PCCC & CNCH nơi gần nhất
  - + Đơn vị cấp cứu gần nhất nếu có người bị thương trong đám cháy
- Các Trưởng/phó các phòng ban giữ gìn trật tự, hướng dẫn cho nhân viên trong nhà xưởng thoát hiểm và tập trung tại khu vực an toàn bên ngoài.
- Đội PCCC & CNCH cơ sở đến hiện trường hỗ trợ chữa cháy và tiến hành đội hình chữa cháy phù hợp (tùy theo tình huống cháy nếu cần thiết).
- Đội bảo vệ trực cổng công ty: hướng dẫn lưu thông trong khu vực và chỉ đường cho các cơ quan có chức năng vào công ty hỗ trợ chữa cháy, ngăn không cho người không có nhiệm vụ bên ngoài vào khu vực nguy hiểm.
- Đội Trưởng đội PCCC cơ sở báo cáo tình hình sự cố cháy và phối hợp với cơ quan chuyên nghiệp để chữa cháy.
- Phương tiện sử dụng chữa cháy: các loại lăng, cuộn vòi, trụ nước, bình chữa cháy CO<sub>2</sub>, bình bột (xách tay, xe đẩy) và foam, thang leo.
- Công cụ, dụng cụ hỗ trợ phá dỡ: máy cắt, kìm cộng lực, búa,...

### 3.6.2 Phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Hệ thống cấp, thoát nước của nhà máy là hệ thống công ngầm và hồ ga được bố trí xung quanh nhà máy.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ kín khít tránh bị rò rỉ.

### 3.6.3 Phòng ngừa sự cố đối với bể tự hoại

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hoạt động của bể tự hoại.

- Tiến hành thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu trong trường hợp bị tắc nghẽn.
- Tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi trong trường hợp bị tắc đường ống thoát khí bề tự hoại và gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu.
- Tiến hành kiểm tra và hút hầm cầu định kỳ.

#### *3.6.4 Phòng ngừa sự cố ô nhiễm môi trường đối với chất thải*


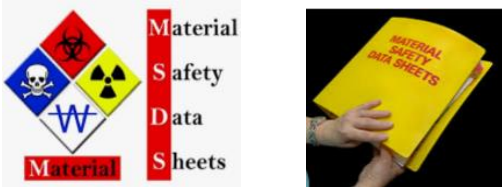


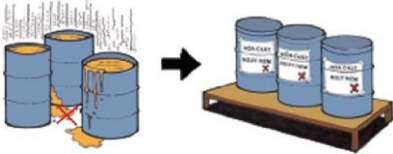






- Đã có khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại có mái che, có tường bao quanh.
- Chất thải dạng rắn được lưu chứa trong bao bì nilon, thùng carton, thùng nhựa hoặc thùng phuy tùy theo từng loại chất thải tương ứng, có dán nhãn hiển thị từng khu vực và thùng chứa cho từng loại chất thải.
- Chất thải dạng lỏng được lưu chứa trong thùng phuy kim loại, có nắp vặn kín và có khay inox đặt bao quanh dưới đáy phuy để thu gom hóa chất lỏng, tránh chảy ra môi trường nếu xảy ra sự cố tràn đổ hóa chất lỏng.
- Chất thải được phân loại tại các công đoạn sản xuất và thu gom vào khu vực lưu chứa chất thải đã được quy định. Tần suất thu gom: 1 lần / 1 ngày.
- Định kỳ hàng tháng, công ty thu gom và chuyển giao CTRCNTT, CTNH cho nhà xử lý.
- Nhà xử lý CTRSH, CTRCNTT và CTNH: chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

#### *3.6.5 Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất*

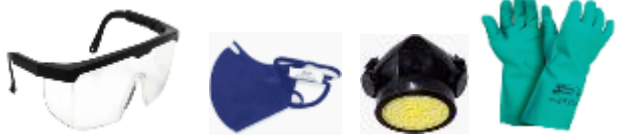
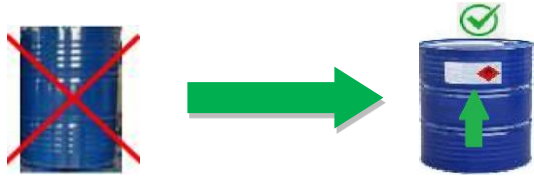







*\* Biện pháp phòng ngừa:*






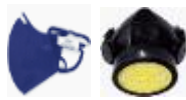




- Để phòng ngừa sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất, chủ cơ sở ban hành Nội quy an toàn hóa chất như sau:


Bảng 12: Nội quy an toàn hóa chất

NỘI QUY LƯU TRỮ HÓA CHẤT						
1.	Tuyệt đối cấm sử dụng lửa, cấm hút thuốc trong nhà máy và khu vực có hóa chất					
2.	Lập Danh mục hóa chất sử dụng tại phòng ban của mình và lưu cùng <b>Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) bằng tiếng Việt</b> tại khu vực có sử dụng hóa chất					
3.	Hóa chất được sắp xếp ngăn nắp và đúng vị trí quy định					
4.	Bao bì đựng hóa chất phải có nhãn hàng hóa ( <b>bằng tiếng Việt</b> ) đảm bảo rõ ràng, dễ đọc và không bị rách.					
5.	Các thùng phuy chứa hóa chất được đặt trên kệ có khay chống chảy tràn, có nắp đậy an toàn để ngăn chặn sự bốc hơi và ô nhiễm					
6.	Có biển cảnh báo nguy hiểm phù hợp với đặc tính của hóa chất					
	 Chất dễ cháy	 Chất ăn mòn	 Chất độc	 Nguy hiểm môi trường	 Kích ứng da, mắt, hô hấp	 Nguy hiểm sức khỏe

Trang bị những công cụ, dụng cụ để sẵn sàng ứng phó với sự cố hóa chất (cháy nổ, tràn đổ, rò rỉ)						
7.						
	Bình chữa cháy xách tay	Giẻ lau	Găng tay chống hóa chất	Ủng cao su	Khẩu trang /mặt nạ phòng độc	Kính bảo hộ

NỘI QUY SỬ DỤNG / THAO TÁC VỚI HÓA CHẤT						
1.	Nhân viên thao tác trực tiếp với hóa chất nguy hại phải mang đầy đủ các phương tiện an toàn đã được trang bị					
2.	Không được sử dụng bất kỳ hóa chất mà không được chứa đựng hay không dán nhãn thích hợp hoặc nhãn dán không đọc được					
3.	Đọc kỹ thông tin trên Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS/SDS), biết nhận dạng các dấu hiệu cảnh báo trên bao bì để sử dụng đúng cách và kịp thời xử lý khi có sự cố					
						
	Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất	Chất dễ cháy	Chất ăn mòn	Kích ứng da, mắt, hô hấp	Nguy hiểm sức khỏe	Nguy hiểm môi trường
4.	Thực hiện các thao tác đúng với bảng trình tự thao tác được hướng dẫn					

5.	Tránh làm đổ, rơi vãi hóa chất xuống đất trong quá trình sử dụng/thao tác với hóa chất					
6.	Sau khi sử dụng/thao tác với hóa chất phải: sắp xếp hóa chất đúng vị trí quy định ban đầu → lau chùi bề mặt nơi làm việc để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm → rửa tay với xà phòng ( <b>tuyệt đối không được ăn uống khi chưa rửa tay</b> )					
7.	Khu vực có sử dụng hóa chất nguy hiểm phải có trang bị phương tiện xử lý sự cố hóa chất, nguồn điện phải an toàn					
	 Giẻ lau	 Găng tay chống hóa chất	 Ủng cao su	 Khẩu trang / mặt nạ phòng độc	 Kính bảo hộ	 Máng đèn chống cháy nổ
8.	Phải có túi sơ cấp cứu tại mỗi bộ phận để kịp thời sơ cứu khi có sự cố					
<b>NỘI QUY KIỂM SOÁT HÓA CHẤT THẢI</b>						
1.	Hóa chất chờ hủy hoặc không sử dụng và hóa chất rơi vãi phải được thu gom tập trung tại khu vực lưu giữ hóa chất thải theo định kỳ.	 Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại				
2.	Các vỏ chai / lọ bằng nhựa hoặc thủy tinh chứa hóa chất nguy hiểm khi thải bỏ phải được chứa trong thùng chứa riêng biệt dành cho chất thải nguy hại.					



3.	<p>Chất hấp thụ và dụng cụ sử dụng để xử lý sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất (phao quay, giẻ lau, túi đựng...) phải được thu gom và xử lý như chất thải nguy hại.</p>	
----	--	--

- Trang bị phương tiện bảo hộ cá nhân, công cụ, dụng cụ làm việc với hóa chất.
- Trang bị đèn chống cháy nổ và bình chữa cháy thích hợp tại khu vực có hóa chất dễ cháy, nổ.
- Quy định khu vực đặt để hóa chất lỏng đảm bảo an toàn và hạn chế sự cố tràn đổ hóa chất ra môi trường.
- Đào tạo, hướng dẫn thao tác an toàn với hóa chất cho nhân viên có liên quan.
- Diễn tập ứng phó tình huống tràn đổ hóa chất định kỳ 1 năm 1 lần cho tất cả khu vực có hóa chất.
- Thường xuyên giám sát, kiểm tra nhằm đảm bảo nhân viên thực hiện đúng nội quy an toàn hóa chất đã được đào tạo, hướng dẫn.

\* *Biện pháp ứng phó sự cố:*

- Hóa chất lỏng chỉ sử dụng một lượng nhỏ (khoảng 0.5 đến 5 lít) để pha keo dán, hoặc pha mực in, vệ sinh bản in, pha keo dính hoặc rửa linh kiện nên nếu xảy ra sự cố hóa chất thì chỉ là sự cố nhỏ.
- Hóa chất chảy tràn sẽ được thu gom và chuyển giao xử lý như chất thải nguy hại.
- Đã trang bị đầy đủ dụng cụ ứng phó tràn đổ hóa chất cho các khu vực có sử dụng hóa chất như:


*Bảng 13: Danh mục dụng cụ ứng phó tràn đổ hóa chất*

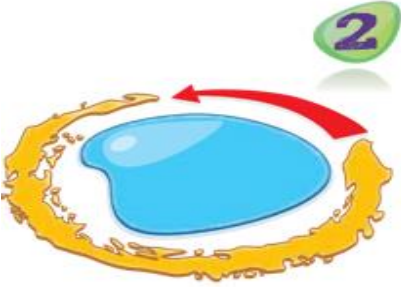



Stt	Bộ dụng cụ ứng phó tràn đổ hóa chất	Hình ảnh minh họa
1.	Vải vụn thấm hóa chất	
2.	Găng tay cao su chống hóa chất	

Stt	Bộ dụng cụ ứng phó tràn đổ hóa chất	Hình ảnh minh họa
3.	Ủng cao su	
4.	Khẩu trang than hoạt tính	
5.	Mặt nạ phòng độc	
6.	Kính bảo hộ	
7.	Thùng / xô thu gom hóa chất lỏng	
8.	Cây gạt nước – cào nước / bô cào	

- Khi xảy ra sự cố, người có mặt tại hiện trường lập tức báo cho những người xung quanh hoặc cấp trên biết để kịp thời hỗ trợ.
- Sử dụng các dụng cụ ứng phó sự cố hóa chất đã được trang bị và tiến hành các thao tác theo trình tự sau:

Bảng 14: Trình tự thao tác ứng phó sự cố hóa chất

TRÌNH TỰ THAO TÁC ỨNG PHÓ SỰ CỐ RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ HÓA CHẤT	
	<p><b>XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG SỰ CỐ</b></p> <p>Xác định chính xác loại hoá chất bị tràn đổ là gì? Có tính ăn mòn, độc hại hay dễ cháy không?</p> <p>Trang bị đồ bảo hộ phù hợp (quần áo liền, găng tay, kính mắt, mặt nạ phòng độc)</p>

<b>TRÌNH TỰ THAO TÁC ỨNG PHÓ SỰ CỐ RÒ RỈ, TRÀN ĐỔ HÓA CHẤT</b>	
	<p><b>CÔ LẬP</b></p> <p>* Khóa van hoặc dựng bình / thau / thùng hóa chất bị đổ lên để ngăn không cho hóa chất tiếp tục chảy ra ngoài.</p> <p>* Sử dụng cát / vải thấm quây xung quanh khu vực tràn/đổ để thấm hút hóa chất để hạn chế hóa chất loang rộng ra các khu vực xung quanh</p>
	<p><b>THU HỒI</b></p> <p>* Sử dụng cát/giấy/vải để thấm hút và thu hồi toàn bộ hóa chất tràn/đổ bên trong khu vực đã được cô lập.</p>
	<p><b>LÀM SẠCH</b></p> <p>* Tiếp tục sử dụng vải / giấy để thấm hút toàn bộ hóa chất trong vùng cô lập</p>
	<p><b>THU GOM</b></p> <p>* Cát/giấy/vải đã thấm hút hóa chất được thu gom vào thùng nhựa hoặc bao nilon và được xử lý như chất thải nguy hại</p>

- Trong suốt quá trình ứng phó sự cố, những người không có nhiệm vụ thì không được vào khu vực đã được cô lập.

### 3.7 Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Công ty TNHH Figla-Việt Nam đã được cấp chứng nhận ISO 14001:2015 vào



tháng 12 năm 2022.

- Hàng năm, chủ cơ sở mời các chuyên gia đến kiểm tra và đánh giá hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001.
- Chủ cơ sở tự rà soát, đánh giá sự tuân thủ đối với các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường định kỳ 1 năm 1 lần hoặc đột xuất khi có văn bản quy định mới, nhằm kịp thời phát hiện và thực hiện đúng các quy định về môi trường theo luật hiện hành.

## **Chương IV**

### **NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

#### **4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:**

- Nguồn phát sinh nước thải: nước thải sinh hoạt (cơ sở không có nước thải công nghiệp).
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: **30 m<sup>3</sup>/ngày**
- Dòng nước thải: nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn xả ra cống thu gom nước thải dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

*Bảng 15: Các chất ô nhiễm có trong nước thải*

<b>Stt</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giới hạn của KCN Amata</b>
1.	pH	-	6 – 9
2.	TSS	mg/l	200
3.	BOD <sub>5</sub>	mg/l	500
4.	COD	mg/l	530
5.	Amoni	mg/l	20
6.	Tổng Nito	mg/l	30
7.	Tổng Photpho	mg/l	6
8.	Dầu mỡ ĐTV	mg/l	10
9.	Coliform	MNP/100 ml	Không quy định

- Vị trí xả thải: hồ ga nước thải đấu nối với hệ thống xử lý nước thải của KCN Amata.
- Phương thức xả thải: tự chảy.
- Nguồn tiếp nhận nước thải: nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

#### **4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải:**

Cơ sở không phát sinh khí thải công nghiệp nên nội dung này không đề cập trong báo cáo.

### 4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn phát sinh của tiếng ồn, độ rung chính: từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất, các xe vận chuyển hàng hóa ra vào nhà máy.
- Giá trị giới hạn của tiếng ồn và độ rung đề nghị cấp phép:

*Bảng 16: Giá trị giới hạn của tiếng ồn, độ rung đề nghị cấp phép*

<b>Stt</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Quy chuẩn áp dụng</b>
1	Tiếng ồn	QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường) Từ 6h – 21h: $\leq 70$ dBA Từ 21h – 6h: $\leq 55$ dBA
2	Độ rung	QCVN 27:2010/BTNMT (khu vực thông thường) Từ 6h – 21h: $\leq 70$ DB Từ 21h – 6h: $\leq 60$ DB

## **Chương V**

### **KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

#### **5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

\* Thời gian quan trắc:

Lần 1: 06/2023

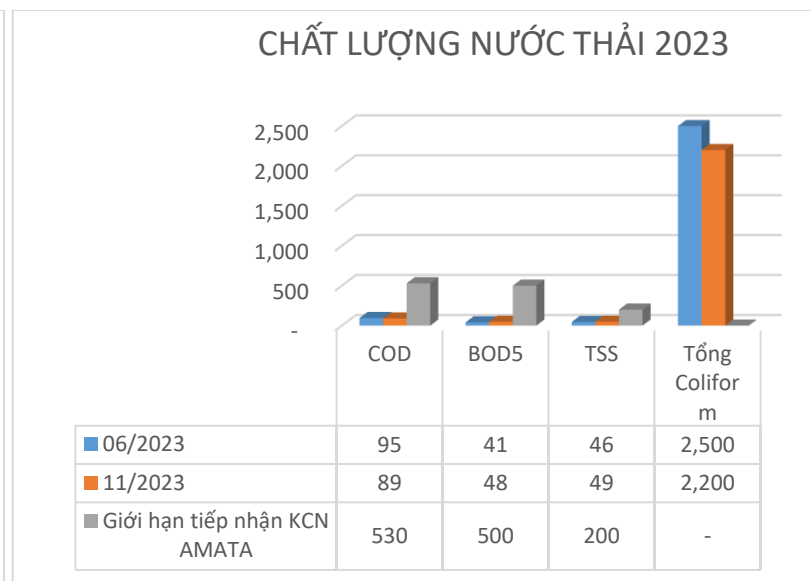
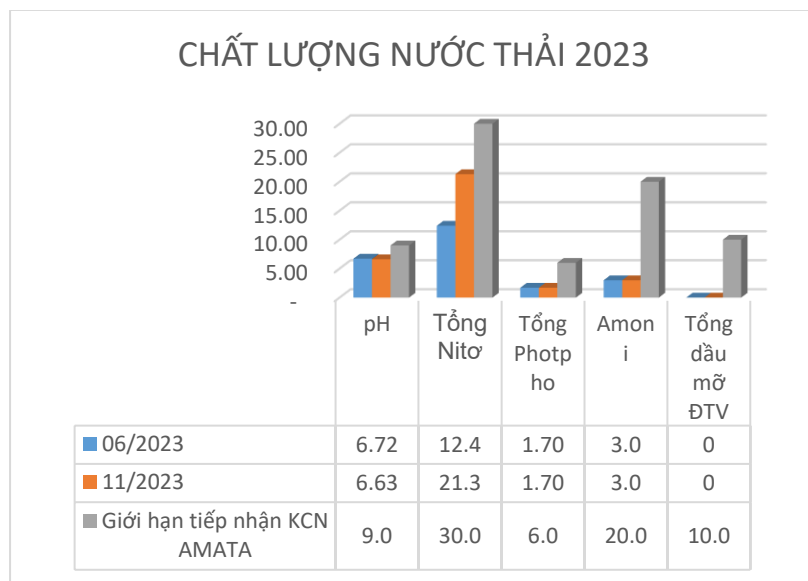
Lần 2: 11/2023

\* Tần suất quan trắc: 2 lần / năm

\* Vị trí các điểm quan trắc: Hồ ga đầu nối vào hệ thống nước thải KCN Amata

Bảng 17: Kết quả phân tích nước thải sinh hoạt

Stt	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Nhóm Hoá – Sinh								Nhóm Vi sinh
			pH	BOD <sub>5</sub>	COD	TSS	Tổng Nito	Tổng Photpho	Amoni	Tổng dầu mỡ ĐTV	Tổng Coliform
			--	mgO <sub>2</sub> /l	mgO <sub>2</sub> /l	mg/l	mg/l	mg/l			MPN/100ml
1	HA.23.05244.02	06/2023	6.72	41	95	46	12.4	1.7	< 3	KPH	2,500
2	HA.23.10220.09	11/2023	6.63	48	89	49	21.3	1.7	< 3	KPH	2,200
<b>Giới hạn tiếp nhận nước thải KCN Amata</b>			<b>6 – 9</b>	<b>500</b>	<b>530</b>	<b>200</b>	<b>30</b>	<b>6.0 (tính theo P)</b>	<b>20</b>	<b>10</b>	<b>Không quy định</b>



Hình 7: Biểu đồ chất lượng nước thải

## 5.2 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Nguồn khí thải phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông hoặc chuyên chở hàng hóa ra vào công ty. Khí thải của động cơ chứa bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO<sub>x</sub>, ... Tuy nhiên, sự hoạt động của các loại phương tiện này không nhiều và không tập trung vào cùng thời điểm, mặt khác lại là nguồn di động nên ảnh hưởng của nguồn gây ô nhiễm này đối với công ty là không đáng kể.

- \* Thời gian quan trắc:  
Lần 1: 06/2023  
Lần 2: 11/2023
- \* Tần suất quan trắc: 2 lần / năm
- \* Thông số quan trắc:

Bảng 18: Danh mục thông số quan trắc bụi, không khí

STT	Thành phần môi trường quan trắc	Theo QCVN
<b>I</b>	<b>Không khí trong xưởng sản xuất</b>	
1	Độ ồn	<b>QCVN 24:2016/BYT</b>
2	Bụi	<b>QCVN 02:2019/BYT</b>
3	SO <sub>2</sub>	<b>QCVN 03:2019/BYT</b>
4	NO <sub>2</sub>	
5	CO	
6	Nhiệt độ	<b>QCVN26:2016/BYT</b>
7	Độ ẩm	
<b>II</b>	<b>Không khí ngoài xưởng sản xuất</b>	
1	Độ ồn	<b>QCVN 26:2016/BTNMT</b>
2	Bụi	<b>QCVN 05:2013 /BTNMT</b>
3	SO <sub>2</sub>	
4	NO <sub>2</sub>	
5	CO	
6	Nhiệt độ	--
7	Độ ẩm	

- \* Đơn vị thực hiện quan trắc Số Vimcerts: 117

\* Vị trí các điểm quan trắc:

Bảng 19: Thống kê vị trí điểm quan trắc môi trường không khí

ST T	Điểm quan trắc	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
				X	Y
1.	Khu vực ngoài trời (công bảo vệ)	HA.23.05244.02	06/2023	10° 56' 12" N	106° 53' 38" E
		HA.23.10220.01	11/2023		
2.	Khu vực Sản xuất (Lắp ráp)	HA.23.05244.03	06/2023	10° 56' 12" N	106° 53' 39" E
		HA.23.10220.02	11/2023		
3.	Khu vực Thành hình (ép nhựa)	HA.23.05244.08	06/2023	10° 56' 11" N	106° 53' 39" E
		HA.23.10220.07	11/2023		
4.	Khu vực Đóng gói	HA.23.05244.04	06/2023	10° 56' 12" N	106° 53' 39" E
		HA.23.10220.03	11/2023		
5.	Khu vực Kho linh kiện	HA.23.05244.05	06/2023	10° 56' 11" N	106° 53' 39" E
		HA.23.10220.04	11/2023		
6.	Khu vực phòng In	HA.23.05244.06	06/2023	10° 56' 12" N	106° 53' 39" E
		HA.23.10220.05	11/2023		
7.	Khu vực vệ sinh Khuôn	HA.23.05244.07	06/2023	10° 56' 11" N	106° 53' 39" E
		HA.23.10220.06	11/2023		

Bảng 20: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực ngoài trời

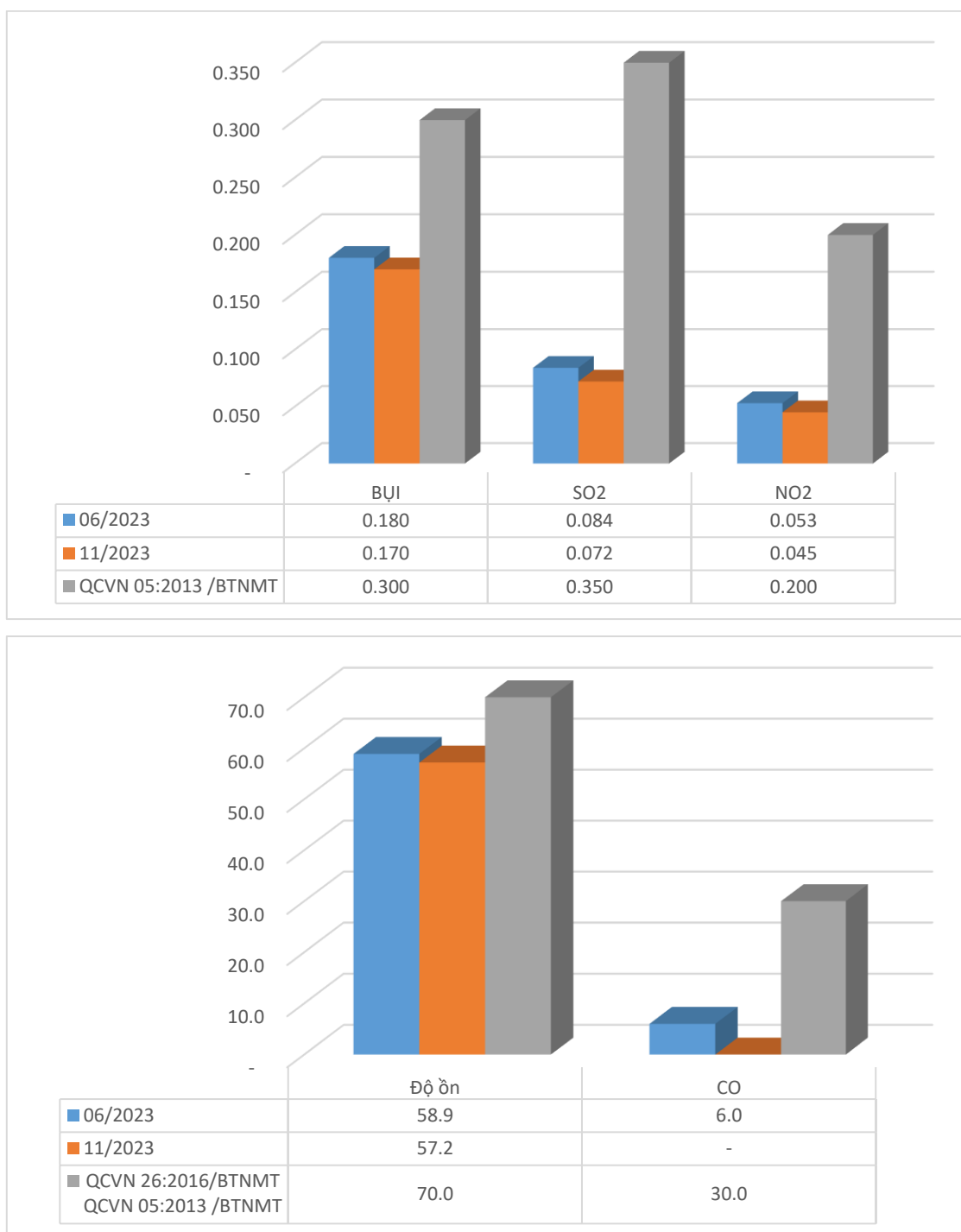
STT	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vi khí hậu		Nhóm Vật lý		Nhóm Hoá học		
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
			°C	%	dBA	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>
1	HA.23.05244.02	06/2023	-	-	58.9	0.18	0.084	0.053	< 6
2	HA.23.10220.01	11/2023	-	-	57.2	0.17	0.072	0.045	KPH
<b>QCVN 26:2016/BTNMT</b>			<b>18-32</b>	<b>40-80</b>	<b>6h-21h: 70</b> <b>21h-6h:55</b>	--	--	--	--
<b>QCVN 05:2013 /BTNMT</b>			--	--	--	<b>0,3</b>	<b>0,35</b>	<b>0,2</b>	<b>30</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu)

**Ghi chú:**

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tiếng ồn.
- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.





Hình 8: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực ngoài trời

Nhận xét:

Đối với không khí khu vực ngoài trời gần cổng bảo vệ: Tại thời điểm lấy mẫu, kết quả đo đặc chất lượng môi trường của Công ty đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia tiếng ồn và QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

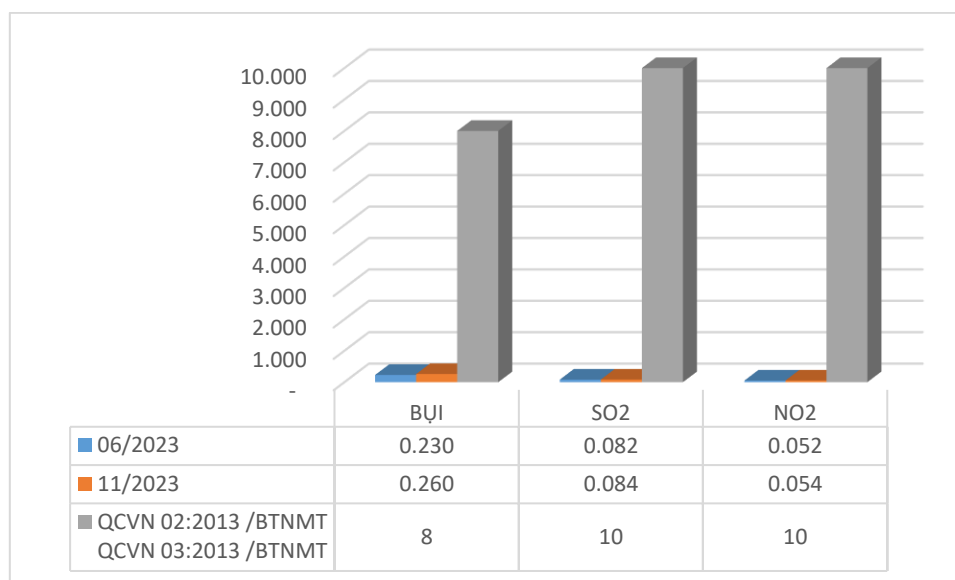
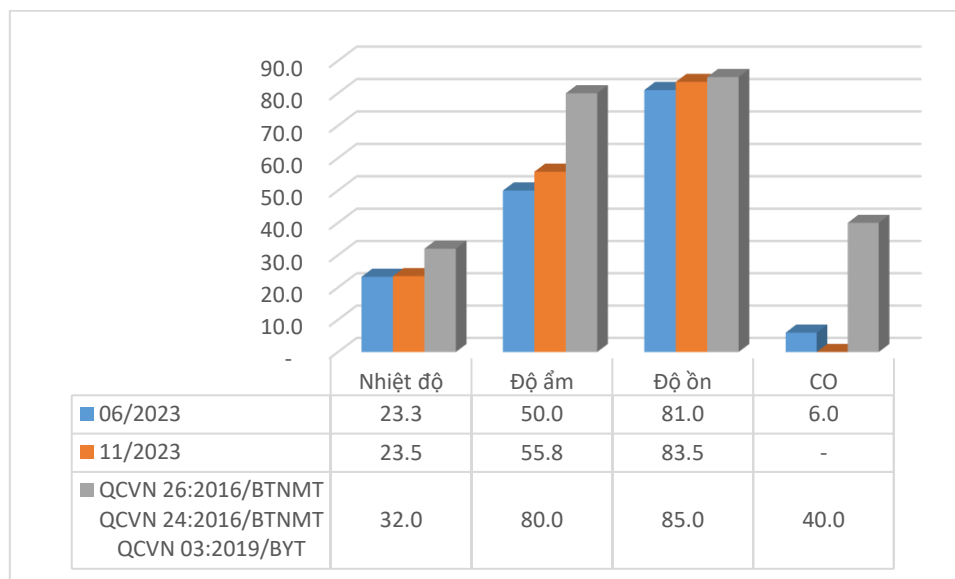
Bảng 21: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Sản xuất (Lắp ráp)

STT	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vi khí hậu		Nhóm Vật lý		Nhóm Hoá học		
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
			°C	%	dBA	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>
1	HA.23.05244.03	06/2023	23.3	50	81	0.23	0.082	0.052	< 6
2	HA.23.10220.02	11/2023	23.5	55.8	83.5	0.26	0.084	0.054	KPH
<b>QCVN 26:2016/BYT</b>			<b>16 – 32</b>	<b>40 – 80</b>	--	--	--	--	--
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>			--	--	<b>85</b>	--	--	--	--
<b>QCVN 02:2019/BYT</b>			--	--	--	<b>8</b>	--	--	--
<b>QCVN 03:2019/BYT</b>			--	--	--	--	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>40</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu)

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT: về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.



Hình 9: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Sản xuất (Lắp ráp)

Nhận xét:

Đối với không khí khu vực gia công sản xuất: Tại thời điểm lấy mẫu, các thông số giám sát tại các vị trí đều đạt tiêu chuẩn cho phép tiêu chuẩn QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT: về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.

Bảng 22: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Thành hình

ST T	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vi khí hậu		Nhóm Vật lý		Nhóm Hoá học		
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
			°C	%	dBA	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>	µg/m <sup>3</sup>
1	HA.23.05244.08	06/2023	25.9	51	76.8	0.28	0.087	0.062	< 6
2	HA.23.10220.07	11/2023	26.0	61.4	79.8	0.25	0.055	0.058	KPH
<b>QCVN 26:2016/BYT</b>			<b>16 – 32</b>	<b>40 – 80</b>	--	--	--	--	--
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>			--	--	<b>85</b>	--	--	--	--
<b>QCVN 02:2019/BYT</b>			--	--	--	<b>8</b>	--	--	--
<b>QCVN 03:2019/BYT</b>			--	--	--	--	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>40</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu)

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT: về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.



Hình 10: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Thành hình

Nhận xét:

Đối với không khí khu vực Thành hình (máy ép nhựa): Tại thời điểm lấy mẫu, các thông số giám sát tại các vị trí đều đạt tiêu chuẩn cho phép các tiêu chuẩn sau:

- + QCVN 26:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc
- + QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

Bảng 23: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Đóng gói

ST T	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vi khí hậu		Nhóm Vật lý		Nhóm Hoá học		
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
			°C	%	dBA	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>
1	HA.23.05244.04	06/2023	27.1	49	73.6	0.21	0.073	0.056	< 6
2	HA.23.10220.03	11/2023	24.0	56	77.1	0.29	0.092	0.061	KPH
<b>QCVN 26:2016/BYT</b>			<b>16 – 32</b>	<b>40 – 80</b>	--	--	--	--	--
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>			--	--	<b>85</b>	--	--	--	--
<b>QCVN 02:2019/BYT</b>			--	--	--	<b>8</b>	--	--	--
<b>QCVN 03:2019/BYT</b>			--	--	--	--	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>40</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu)

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 26:2016/BYT: Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT: về Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.



Hình 11: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Đóng gói

Nhận xét:

Đối với không khí khu vực Đóng gói: Tại thời điểm lấy mẫu, các thông số giám sát tại các vị trí đều đạt tiêu chuẩn cho phép các tiêu chuẩn sau:

- + QCVN 26:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc
- + QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

Bảng 24: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực Kho

ST T	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vi khí hậu		Nhóm Vật lý		Nhóm Hoá học		
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
			°C	%	dBA	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>
1	HA.23.05244.05	06/2023	27.0	54	50.5	0.25	0.089	0.058	< 6
2	HA.23.10220.04	11/2023	27.8	59.9	55.6	0.24	0.086	0.059	KPH
<b>QCVN 26:2016/BYT</b>			<b>16 – 32</b>	<b>40 – 80</b>	--	--	--	--	--
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>			--	--	<b>85</b>	--	--	--	--
<b>QCVN 02:2019/BYT</b>			--	--	--	<b>8</b>	--	--	--
<b>QCVN 03:2019/BYT</b>			--	--	--	--	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>40</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV MT Hải Âu)

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 26:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.





Hình 12: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Kho

Nhận xét:

Đối với không khí khu vực Kho: Tại thời điểm lấy mẫu, các thông số giám sát tại các vị trí đều đạt tiêu chuẩn cho phép các tiêu chuẩn sau:

- + QCVN 26:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc
- + QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Bảng 25: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực phòng In

ST T	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vi khí hậu		Nhóm Vật lý		Nhóm Hoá học		
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
			°C	%	dBA	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>
1	HA.23.05244.06	06/2023	26.8	52	79.2	0.19	0.076	0.055	< 6
2	HA.23.10220.05	11/2023	25.4	60.6	80.2	0.23	0.091	0.063	KPH
<b>QCVN 26:2016/BYT</b>			<b>16 – 32</b>	<b>40 – 80</b>	--	--	--	--	--
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>			--	--	<b>85</b>	--	--	--	--
<b>QCVN 02:2019/BYT</b>			--	--	--	<b>8</b>	--	--	--
<b>QCVN 03:2019/BYT</b>			--	--	--	--	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>40</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV MT Hải Âu)

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 26:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.



Hình 13: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực Phông In

Nhận xét:

Đối với không khí khu vực phòng in: Tại thời điểm lấy mẫu, các thông số giám sát tại các vị trí đều đạt tiêu chuẩn cho phép các tiêu chuẩn sau:

- + QCVN 26:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- + QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

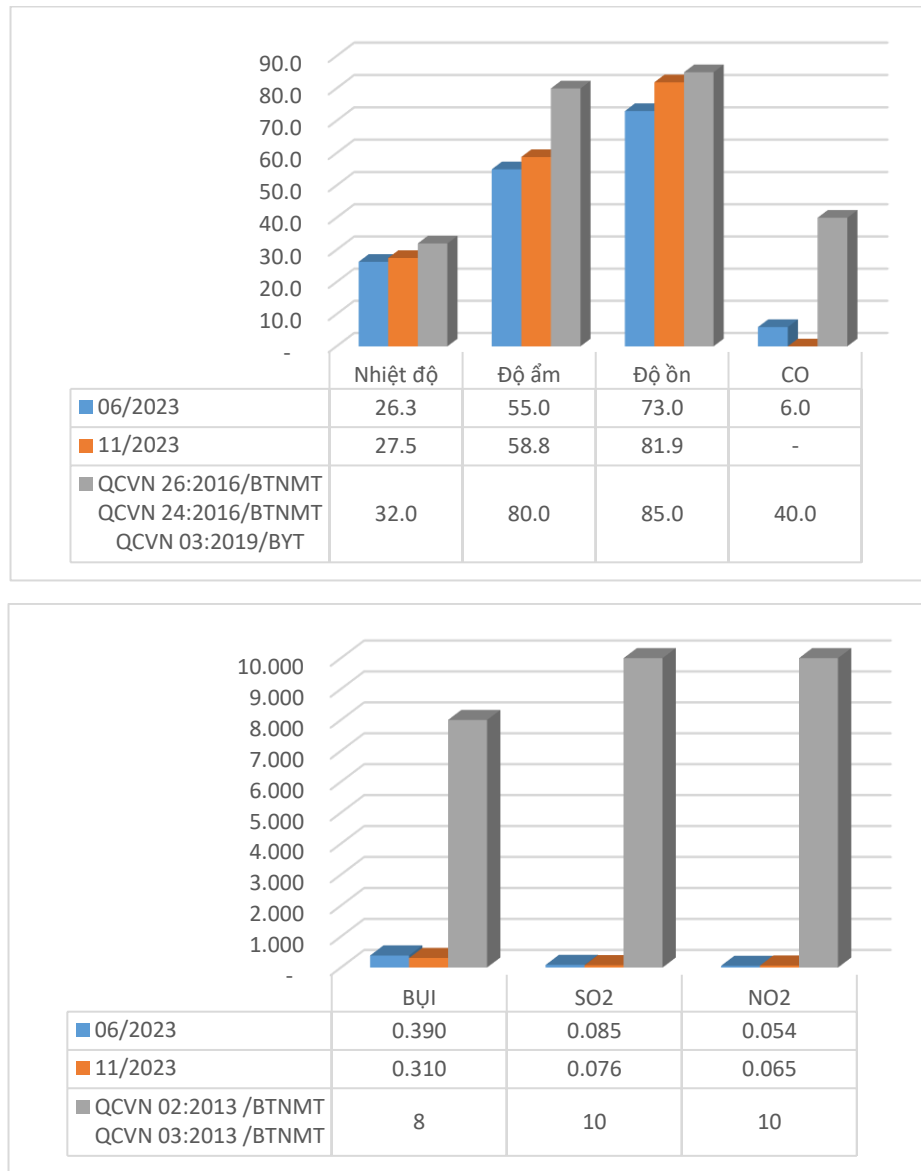
Bảng 26: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực vệ sinh Khuôn

ST T	Mã số mẫu	Thời gian quan trắc	Vi khí hậu		Nhóm Vật lý		Nhóm Hoá học		
			Nhiệt độ	Độ ẩm	Độ ồn	Bụi	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	CO
			°C	%	dBA	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>	mg/m <sup>3</sup>
1	HA.23.05244.07	06/2023	26.3	55	73	0.39	0.085	0.054	< 6
2	HA.23.10220.06	11/2023	27.5	58.8	81.9	0.31	0.076	0.065	KPH
<b>QCVN 26:2016/BYT</b>			<b>16 – 32</b>	<b>40 – 80</b>	--	--	--	--	--
<b>QCVN 24:2016/BYT</b>			--	--	<b>85</b>	--	--	--	--
<b>QCVN 02:2019/BYT</b>			--	--	--	<b>8</b>	--	--	--
<b>QCVN 03:2019/BYT</b>			--	--	--	--	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>40</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV MT Hải Âu)

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- QCVN 26:2016/BYT Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- QCVN 03:2019/BYT Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- QCVN 02:2019/BYT Bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc.



Hình 14: Biểu đồ chất lượng không khí khu vực vệ sinh Khuôn

Nhận xét:

Đối với không khí khu vực vệ sinh Khuôn: Tại thời điểm lấy mẫu, các thông số giám sát tại các vị trí đều đạt tiêu chuẩn cho phép các tiêu chuẩn sau:

- + QCVN 26:2016/BYT - Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;
- + QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- + QCVN 02:2019/BYT: về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc;
- + QCVN 03:2019/BYT về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

**Kết luận:** Tất cả vị trí lấy mẫu quan trắc môi trường bụi, khí thải bên trong và bên ngoài nhà máy đều có các thông số nằm trong giới hạn cho phép theo các Quy chuẩn Việt Nam đã được ban hành và áp dụng.

## Chương VI

### CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở không có công trình xử lý chất thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm nên nội dung này không đề cập trong báo cáo.

#### 6.2 Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

##### 6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 27: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Hạng mục	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Nước thải sinh hoạt	Hố ga đầu nối vào hệ thống nước thải KCN Amata	pH, TSS, BOD <sub>5</sub> , COD, Amoni, Tổng N, tổng P, dầu mỡ ĐTV, Coliform	2 lần / năm	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Amata
Bụi, không khí bên trong và bên ngoài nhà máy	Các khu vực sản xuất, khu vực ngoài trời	Độ ồn, bụi, SO <sub>2</sub> , NO <sub>2</sub> , CO	2 lần / năm	QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT QCVN 03:2019/BYT QCVN 02:2019/BYT

##### 6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Quan trắc nước thải tự động, liên tục: Theo nội dung quy định tại Điều 111, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và phụ lục XXVIII kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Công ty TNHH Figla-Việt Nam không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.
- Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Theo nội dung quy định tại Điều 112, Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và phụ lục XXIX kèm theo Nghị định

08/2022/NĐ-CP, Công ty TNHH Figla-Việt Nam không thuộc đối tượng phải lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

*6.2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở*

Ngoài các chương trình quan trắc môi trường định kỳ ở mục 6.2.1 như trên, cơ sở không có đề xuất hoặc hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác.

### **6.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

Dự kiến kinh phí thực hiện quan trắc môi trường khoảng 20 triệu đồng/năm.



**Chương VII**  
**KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI**  
**TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này, không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với cơ sở trong 02 năm gần nhất (2022 và 2023).

## **Chương VIII**

### **CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Figla-Việt Nam xin cam kết:

- Tất cả nội dung trình bày trong báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường này đều chính xác, trung thực;
- Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020, có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 1 năm 2022; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan;
- Đảm bảo các nguồn phát sinh các chất ô nhiễm do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật môi trường;
- Đảm bảo kinh phí và thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ đúng theo quy định;
- Sử dụng hóa chất, đảm bảo an toàn hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản hướng dẫn liên quan;
- Đối với các loại chất thải (CTRSH, CTCNTT và CTNH): Chất thải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho nhà xử lý có đầy đủ chức năng đúng theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định hiện hành;
- Trong trường hợp xảy ra sự cố đối với công trình bảo vệ môi trường, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời;
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc bảo vệ môi trường và giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường;

## PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
2. Hợp đồng thuê đất của cơ sở theo quy định của pháp luật
3. Biên bản thỏa thuận đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của KCN Amata
4. Giấy phép xây dựng
  - + Số 77/SXD ngày 24-05-2002
  - + Số 42/GPXD-KCNĐN ngày 04-03-2015
  - + Số 62/GPXD-KCNĐN ngày 22-03-2017
  - + Số 225/GPXD-KCNĐN ngày 01-11-2019
5. Giấy chứng nhận thẩm duyệt PCCC
  - + Số 53/CNTD-PCCC ngày 25-03-2008
  - + Số 381/TD-PCCC ngày 16-08-2016
6. Bản vẽ công trình bảo vệ môi trường
  - + Hệ thống thoát nước mưa, nước thải sinh hoạt
  - + Bể tự hoại, mương thoát nước
  - + Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại
7. Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
8. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
9. Sơ đồ vị trí lấy mẫu của chương trình quan trắc môi trường
10. Kết quả quan trắc môi trường tại cơ sở năm 2023
11. Hợp đồng xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại
12. Giấy phép hành nghề của đơn vị thu gom, xử lý chất thải công nghiệp và nguy hại
13. Chứng từ giao nhận chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại 2023
14. Hóa đơn điện, nước 3 tháng gần nhất